

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÚ Y VINAPHAVET**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÚ Y VINAPHAVET

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINAPHAVET VETERINARY DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINAPHAVET.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107942204

**3. Ngày thành lập:** 01/08/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 19, Đường Cổ Loa, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2220     |
| 2.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0118     |
| 3.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0128     |
| 4.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1050     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663     |
| 6.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4741     |
| 7.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5820     |
| 8.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201     |
| 9.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0122     |
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2511     |
| 11. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2310     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;<br>- Kinh doanh lĩnh vực chế phẩm thuốc thú y. | 4669     |
| 13. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4752     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 14. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4759                                                                |
| 15. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                      | 4772                                                                |
| 16. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y                                                                                                                                                                      | 2100(Chính)                                                         |
| 17. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                      | 0112                                                                |
| 18. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                 | 0161                                                                |
| 19. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                              | 0163                                                                |
| 20. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                | 0164                                                                |
| 21. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                      | 0311                                                                |
| 22. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                   | 0312                                                                |
| 23. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                 | 1030                                                                |
| 24. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                | 1080                                                                |
| 25. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                            | 1621                                                                |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                      | 1622                                                                |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                     | 1629                                                                |
| 28. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                        | 1811                                                                |
| 29. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                    | 5510                                                                |
| 30. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                 | 4661                                                                |
| 31. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                              | 6209                                                                |
| 32. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                     | 3821                                                                |
| 33. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                        | 4100                                                                |
| 34. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                 | 4220                                                                |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                                                                      | 4290                                                                |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                       | 4311                                                                |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                            | 4312                                                                |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                        | 4321                                                                |
| 39. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 4.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH THỊ HOA      | Thôn Đào Thục, Xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 73.500     | 735.000.000           | 15,000    | 013262754                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 73.500     | 735.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN PHỤNG MINH | Tổ dân phố số 6, Thị trấn Nam Giang, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 73.500     | 735.000.000           | 15,000    | 163152764                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 73.500     | 735.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | TRỊNH NAM HẢI     | Bản Lâm Sơn, Xã Bảo Hà, Huyện Bảo Yên, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 147.000    | 1.470.000.000         | 30,000    | 063377355                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 147.000    | 1.470.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | PHẠM VĂN TÙNG     | Thôn Hà Lâm, Xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 196.000    | 1.960.000.000         | 40,000    | 012193143                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 196.000    | 1.960.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 19/08/1980

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012193143

Ngày cấp: 02/12/2013

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hà Lâm, Xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Hà Lâm, Xã Thụy Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 12/12/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 063377355

Ngày cấp: 14/11/2016

Nơi cấp: Công an Tỉnh Lào Cai

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Bản Lâm Sơn, Xã Bảo Hà, Huyện Bảo Yên, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Bản Lâm Sản, Xã Bảo Hà, Huyện Bảo Yên, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội